**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG NĂM 2017**

Ngày 23/11/2017, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018, thay thế Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12, dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Quản lý nợ công năm 2017.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Thực hiện quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 06 Nghị định của Chính phủ; 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 22 Thông tư và Thông tư liên tịch. Nhìn chung, hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đầy đủ, đảm bảo triển khai thực hiện Luật ngay sau khi có hiệu lực. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được thực hiện kịp thời để đưa các quy định tại Luật vào thực tiễn quản lý, đáp ứng yêu cầu quản lý nợ công theo quy định của pháp luật.

Việc triển khai thực hiện Luật trong hơn 6 năm qua đã góp phần quan trọng trong huy động vốn cho bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước (NSNN); tạo điều kiện cho địa phương huy động vốn vay phát triển kinh tế - xã hội; tạo nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực then chốt thông qua hình thức Chính phủ bảo lãnh và cho vay lại; cơ cấu nợ có chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng vay trong nước, giảm tỷ trọng vay nước ngoài; chủ động bố trí trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo cam kết; công tác quản lý nợ công từng bước được hoàn thiện theo hướng công khai, minh bạch, tiếp cận với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Qua đó góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế trên hai mặt chủ yếu:

Thứ nhất, về mặt pháp luật đã bộc lộ một số bất cập: còn có quan điểm khác nhau về phạm vi nợ công, cần có thống nhất như việc có tính các khoản nợ phát sinh từ điều hành ngân sách, nợ của doanh nghiệp nhà nước (DNNN), nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) vào nợ công hay không; yêu cầu đặt ra đối với việc có khuôn khổ pháp lý đầy đủ, phù hợp cho việc lập, thực hiện, giám sát thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch về nợ công để tương thích với các Luật mới ban hành như Luật NSNN, Luật Đầu tư công và tiệm cận với thông lệ tốt của quốc tế; chưa phân định rõ ràng và sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa quản lý nợ công, quản lý ngân sách và quản lý đầu tư công; yêu cầu tách bạch quy định về quản lý vốn vay của Chính phủ theo từng nguồn vốn huy động để đảm bảo quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn trong điều kiện Việt Nam dần không còn tiếp cận nhiều vốn vay ODA; các quy định về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ cũng đã bộc lộ những hạn chế cả về đối tượng, điều kiện cho vay lại, cấp bảo lãnh và cơ chế quản lý, giám sát sử dụng vốn vay, kiểm soát rủi ro. Bên cạnh đó, một số quy định về phân định chức năng, nhiệm vụ của các cấp, các cơ quan có liên quan trong quản lý nợ công đã không còn phù hợp trong bối cảnh Hiến pháp năm 2013 và một số Luật, đặc biệt là các luật có liên quan trực tiếp đến quản lý nợ công đã được Quốc hội ban hành và có hiệu lực thi hành thời gian qua như Luật Đầu tư công năm 2015 và Luật NSNN năm 2015.

Thứ hai, công tác quản lý nợ công cũng đã bộc lộ một số bất cập chủ yếu như: nợ công, nợ Chính phủ tăng nhanh gây áp lực lớn lên nghĩa vụ trả nợ (ngoài sự gia tăng nợ trong nước), đáng chú ý là đã có sự gia tăng đáng kể dư nợ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài (năm 2015 tăng 6,5 lần so với năm 2001), trong đó tập trung vào 3 chủ nợ lớn, đó là: Nhật Bản (tăng 6,8 lần), Ngân hàng Thế giới (tăng 11,5 lần) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (tăng 20,3 lần); việc phân bổ, sử dụng vốn vay cho đầu tư còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, trên thực tế đã có một số dự án vay lại vốn vay ODA, ưu đãi, bảo lãnh Chính phủ phát sinh rủi ro không trả được nợ, phải thực hiện tái cơ cấu tài chính, chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư hoặc Quỹ Tích lũy phải ứng trả thay; còn thiếu gắn kết giữa quyết định đầu tư với cân đối trả nợ.

Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng dựa vào vốn là chính; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, áp lực vốn đầu tư lớn trong khi tích lũy nội địa nền kinh tế còn mỏng; quy mô thị trường vốn trong nước còn nhỏ; tác động bất lợi của kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, vẫn còn tâm lý “bao cấp” từ Nhà nước, nhất là vốn ODA và trái phiếu Chính phủ; năng lực của một số chủ dự án còn hạn chế; vẫn còn tình trạng thất thoát, lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư; chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công còn chồng chéo, chưa gắn trách nhiệm vay và trả nợ với việc phân bổ, sử dụng nợ công; việc kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, quyết toán và báo cáo thực hiện đối với vấn đề nợ công chưa được chú trọng đúng mức.

Việc sửa đổi Luật Quản lý nợ công năm 2009 là cần thiết vì những lý do sau:

Một là, xuất phát từ yêu cầu phải sửa đổi Luật Quản lý nợ công cho phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, đồng thời đảm bảo thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan ban hành sau Luật Quản lý nợ công từ 2009 đến nay: như Luật NSNN năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Hai là, để khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 6 năm triển khai thi hành Luật Quản lý nợ công năm 2009 như đã nêu trên, tập trung vào việc làm rõ phạm vi, công cụ, quy định về cho vay lại, bảo lãnh chính phủ, vay nợ của chính quyền địa phương; phân định rõ ràng giữa chính sách tài khóa, tiền tệ, đầu tư công với quản lý nợ công; tăng cường giám sát, quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn nợ công; hoàn thiện công tác thống kê, kế toán, kiểm tra, thanh tra; tăng cường trách nhiệm giải trình gắn với chức năng, nhiệm vụ quản lý nợ công.

Ba là, xuất phát từ yêu cầu quản lý nợ bền vững, an toàn, hiệu quả phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới: Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã xác định sự cần thiết phải “hoàn thiện thể chế, đặc biệt là chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công đảm bảo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công, nghiên cứu điều chỉnh phạm vi nợ công phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế”. Đồng thời, Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 cũng đặt ra yêu cầu “hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý nợ công theo hướng điều chỉnh phạm vi nợ công hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế của Việt Nam”.

Vì vậy, việc ban hành Luật Quản lý nợ công năm 2017 để cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội thành chính sách, pháp luật của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới là hết sức cần thiết.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

- Đảm bảo tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bám sát và thể chế hóa đầy đủ quan điểm, mục tiêu, định hướng của Đảng, Nhà nước về quản lý sử dụng nợ công; thống nhất với các luật hiện hành hoặc định hướng sửa đổi, bổ sung các luật đó trong cùng thời kỳ.

- Kế thừa mặt tích cực của Luật hiện hành; chỉ sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa rõ, còn bất cập hoặc thiếu tính thống nhất; loại bỏ những quy định không còn phù hợp; luật hóa một số quy định hiện hành đã áp dụng ổn định và phù hợp với thực tiễn.

- Tăng cường chế tài quy định về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý rủi ro nhằm kiểm soát tốc độ gia tăng nợ công, nâng cao hiệu quả sử dụng, bảo đảm an toàn, bền vững nợ công.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đề cao tính công khai, minh bạch; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý nợ công.

**III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**A. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Quản lý nợ công năm 2017 gồm 10 chương, 63 điều, cụ thể như sau:

**Chương I. Những quy định chung,** gồm 09 điều (từ Điều 1 đến Điều 9), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; phân loại nợ công; nguyên tắc quản lý nợ công; nội dung quản lý nhà nước về nợ công; giám sát việc quản lý nợ công; những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý nợ công; xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nợ công.

**Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công,** gồm 11 điều(từ Điều 10 đến Điều 20), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công.

**Chương III. Chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm,** gồm 04 điều (từ Điều 21 đến Điều 24), quy định về chỉ tiêu an toàn nợ công; kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; chương trình quản lý nợ công 03 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

**Chương IV. Quản lý việc huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ,** gồm 08 điều (từ Điều 25 đến Điều 32), quy định về mục đích vay của Chính phủ; hình thức vay của Chính phủ; phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước; phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế; vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; các khoản vay trong nước khác; sử dụng vốn vay của Chính phủ; trả nợ của Chính phủ.

**Chương V. Quản lý cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài,** gồm 08 điều (từ Điều 33 đến Điều 40), quy định về đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại; nguyên tắc cho vay lại; phương thức cho vay lại; điều kiện được vay lại; phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại; thẩm định cho vay lại; quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại; trách nhiệm của cơ quan cho vay lại, bên vay lại.

**Chương VI. Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ,** gồm 08 điều (từ Điều 41 đến Điều 48), quy định về đối tượng được bảo lãnh Chính phủ; chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ; điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ; thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ; mức bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư; quản lý bảo lãnh Chính phủ; quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ; trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Chương VII. Quản lý nợ của chính quyền địa phương,** gồm 05 điều (từ Điều 49 đến Điều 53), quy định về mục đích vay của chính quyền địa phương; nguyên tắc vay của chính quyền địa phương; hình thức vay của chính quyền địa phương; điều kiện vay của chính quyền địa phương; tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

**Chương VIII. Bảo đảm khả năng trả nợ công,** gồm 03 điều(từ Điều 54 đến Điều 56), quy định về bảo đảm khả năng trả nợ công; quản lý rủi ro đối với nợ công; Quỹ tích lũy trả nợ.

**Chương IX. Kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công,** gồm 05 điều (từ Điều 57 đến Điều 61), quy định về kế toán về nợ công; kiểm toán nợ công; thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nợ công; báo cáo thông tin về nợ công; công bố thông tin về nợ công.

**Chương X. Điều khoản thi hành,** gồm 02 điều (Điều 62 và Điều 63), quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

**B. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Những quy định chung (Chương I)**

*1.1. Về phạm vi điều chỉnh*

Luật quy định về quản lý nợ công, bao gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công. Nợ công quy định tại Luật bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương (Điều 1).

*1.2. Đối tượng áp dụng*

Luật quy định đối tượng áp dụng quản lý nợ công là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công (Điều 2).

*1.3. Giải thích từ ngữ*

Luật Quản lý nợ công năm 2017 giải thích các từ ngữ sau: “Nợ Chính phủ”; “Nợ được Chính phủ bảo lãnh”; “Nợ chính quyền địa phương”; “Vay”; “Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA)”; “Vay ưu đãi nước ngoài”; “Vay thương mại”; “Thành tố ưu đãi”; “Công cụ nợ”; “Trái phiếu Chính phủ”; Trái phiếu chính quyền địa phương”; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh”; Tín phiếu Kho bạc”; Công trái xây dựng Tổ quốc”; “Dư nợ”; “Nghĩa vụ nợ”; “Chi trả nợ”; “Cơ cấu lại nợ”; “Cho vay lại”; “Bảo lãnh Chính phủ”; “Hạn mức bảo lãnh Chính phủ”; “Rủi ro đối với danh mục nợ công” (Điều 3).

*1.4. Phân loại nợ công*

Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định nợ công bao gồm: nợ Chính phủ; nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Theo đó, nợ Chính phủ bao gồm: nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ; nợ do Chính phủ ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài; nợ của ngân sách trung ương vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh; nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh. Nợ chính quyền địa phương bao gồm: nợ do phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nợ do vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (Điều 4).

*1.5. Nguyên tắc quản lý nợ công*

Trên cơ sở kế thừa một số quy định về nguyên tắc quản lý nợ công của Luật Quản lý nợ công năm 2009, Điều 5 Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định các nguyên tắc quản lý nợ công, cụ thể như sau: (1) Nhà nước quản lý thống nhất về nợ công, bảo đảm việc thực thi trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý nợ công; (2) Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu an toàn nợ công, bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô; (3) Việc đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương vay, đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ, phân bổ và sử dụng vốn vay phải đúng mục đích, hiệu quả. Vay cho bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên; (4) Bên vay, bên vay lại, đối tượng được Chính phủ bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ liên quan đối với khoản vay, khoản vay lại, khoản vay được Chính phủ bảo lãnh. Không chuyển khoản nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nợ được Chính phủ bảo lãnh thành vốn cấp phát ngân sách nhà nước; (5) Bảo đảm chính xác, tính đúng, tính đủ nợ công; công khai, minh bạch trong quản lý nợ công và gắn với trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý nợ công.

*1.6. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công; giám sát việc quản lý nợ công; những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý nợ công; xử phạt vi phạm pháp luật về quản lý nợ công.*

Điều 6 của Luật quy định nội dung quản lý nhà nước về nợ công, bao gồm: (1) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công; (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, giải pháp và chính sách về quản lý nợ công; (3) Tổ chức thực hiện quản lý nợ công, bao gồm đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương vay, đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ, phân bổ và sử dụng vốn vay, trả nợ và các doanh nghiệp vụ quản lý nợ công; (4) Theo dõi, cung cấp thông tin và đánh giá hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nợ công; (5) Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công; (6) Khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý nợ công.

Bên cạnh đó, Luật bổ sung 01 điều quy định về giám sát việc quản lý nợ công. Theo đó, Luật quy định Quốc hội, Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan. Đồng thời, giao Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 7).

Đối với những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý nợ công, Luật Quản lý nợ công năm 2017 kế thừa hầu hết các quy định tại Điều 6 của Luật quản lý nợ công năm 2009, đồng thời bổ sung thêm hành vi thông đồng, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định bị cấm trong quản lý nợ công. Theo đó, Luật quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý nợ công bao gồm: (1) Vay, cho vay, bảo lãnh không đúng thẩm quyền hoặc chưa được cấp có thẩm quyền cho phép, vượt hạn mức đã được cấp có thẩm quyền quyết định; (2) Sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ; (3) Vụ lợi, chiếm đoạt, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nợ công; (4) Làm trái quy định của Nhà nước về quản lý nợ công; thiếu trách nhiệm gây thất thoát, lãng phí vốn vay; (5) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật; (6) Cản trở hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nợ công (Điều 8).

Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể đối với việc xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nợ công đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cơ quan, tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nợ công (Điều 9).

**2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công (Chương II)**

Trên cơ sở rà soát các quy định hiện hành của Hiến pháp, các luật có liên quan như: Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Điều ước quốc tế, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kiểm toán Nhà nước... Luật tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội (Điều 10); Chính phủ (Điều 13); Thủ tướng Chính phủ (14); các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 15); Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Điều 16); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 17). Bên cạnh đó, Luật bổ sung 03 điều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 11); nhiệm vụ. quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 12); nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước (Điều 18). Đồng thời sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc bảo lãnh vay vốn (Điều 19) và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công (Điều 20).

Theo đó, Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định cụ thể như sau:

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội:* quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:* Cho ý kiến về đề án, dự án và báo cáo về quản lý nợ công do Chính phủ trình; quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước:* Quyết định đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; yêu cầu Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước khi cần thiết.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:* Thống nhất quản lý nhà nước về nợ công; trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và quyết định, điều chỉnh tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về đề án, dự án và báo cáo về quản lý nợ công và Quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc; quyết định hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm; phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế; báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ:* Quyết định chương trình quản lý nợ công 03 năm; quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; quyết định việc phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế căn cứ vào Đề án đã được Chính phủ phê duyệt; quyết định việc sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ; phê duyệt Đề án cơ cấu lại nợ; phê duyệt đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, ký kết, phê duyệt và điều chỉnh thỏa thuận vay nước ngoài nhân danh Chính phủ; quyết định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với từng chương trình, dự án; quyết định cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Các Bộ, cơ quan ngang Bộ:*

+ Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công; xây dựng, trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; tổng mức vay và trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm; xây dựng, trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc; xây dựng, trình Chính phủ quyết định hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm; Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, Đề án cơ cấu lại nợ, đàm phán, ký kết, phê duyệt và điều chỉnh thỏa thuận vay nước ngoài nhân danh Chính phủ, cho vay lại, cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký kết, phê chuẩn và điều chỉnh thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước; tổ chức huy động vốn, phát hành công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường vốn trong nước và quốc tế; chủ trì tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thương mại, hiệp định khung, hiệp định cụ thể về vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước và Chính phủ; thực hiện cấp phát vốn cho các chương trình, dự án đầu tư từ vốn vay của Chính phủ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan đối với các khoản nợ của Chính phủ; thực hiện cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quản lý Quỹ tích lũy trả nợ; quản lý danh mục nợ, thực hiện Đề án cơ cấu lại nợ, xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức công tác hạch toán kế toán đối với nợ Chính phủ, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

Có thể thấy, một trong những thay đổi quan trọng của Luật là nhiệm vụ chủ trì, tổ chức, thực hiện vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài… trước đây được giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nay được giao về Bộ Tài chính. Điều này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính, đúng tinh thần, chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên nguyên tắc một tổ chức có thể làm nhiều việc, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ: Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:* Quyết định, điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm của chính quyền địa phương theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Quyết định danh mục các dự án đầu tư từ vốn vay của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật; phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:* Lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm của chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; Xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật này; Thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương; Bố trí ngân sách địa phương để trả nợ đầy đủ, đúng hạn; Giải trình, cung cấp thông tin, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước:* Thực hiện kiểm toán các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng nợ công, bao gồm huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ; báo cáo, công khai kết quả kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

*- Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn:*Tiếp nhận, sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật này; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thỏa thuận vay, phát hành công cụ nợ, thỏa thuận vay lại hoặc bảo lãnh Chính phủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công; người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn phải chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức.

*- Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý nợ công:*Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong quản lý nợ công; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý nhà nước về nợ công phải chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý nợ công có trách nhiệm giải trình, báo cáo cấp có thẩm quyền việc đề xuất, thẩm định và phê duyệt chủ trương vay; đàm phán, ký kết thỏa thuận vay và phát hành công cụ nợ; phân bổ và sử dụng vốn vay; trả nợ và thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công.

Có thể thấy, việc phân định quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nợ công đã theo nguyên tắc nhà nước thống nhất quản lý nợ công, giao một cơ quan là Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chính trong quản lý nợ công thống nhất; tăng cường thẩm quyền của Quốc hội; Chính phủ, tăng thẩm quyền của tập thể, hạn chế quy định thẩm quyền của cá nhân; gắn trách nhiệm của tập thể, cá nhân với trách nhiệm quản lý huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ công.

**3. Chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm (Chương III)**

Luật Quản lý nợ công năm 2009 không quy định cụ thể về các công cụ quản lý nợ công mà được lồng ghép vào các điều khoản cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan. Trên thực tế, việc xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch vay trả nợ công trong thời gian qua đã phát huy tác dụng và khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động, phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, Luật đã bố cục lại thành một chương riêng để quy định về chỉ tiêu an toàn, chiến lược, chương trình và kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

Các công cụ quản lý nợ công tại Chương này cơ bản được luật hóa từ các quy định tại Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công đồng thời tiếp cận được với thông lệ tốt của quốc tế. Việc xây dựng, triển khai các công cụ quản lý nợ công có tác động tích cực và khẳng định sự cần thiết đối với quản lý nợ chủ động. Quy định của Chương này bảo đảm phù hợp với các yêu cầu lập, thực hiện kế hoạch tài chính, ngân sách nhà nước, đầu tư công theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Luật Đầu tư công năm 2014; đồng thời gắn kết giữa các kế hoạch này với kế hoạch vay, trả nợ về nội dung, kỳ kế hoạch và trách nhiệm xây dựng, thẩm quyền phê duyệt.

*3.1.* *Chỉ tiêu an toàn nợ công*

Điều 21 của Luật quy định các chỉ tiêu an toàn nợ công bao gồm: Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội; nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc nội; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm; Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội; nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

*3.2. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm*

Điều 22 của Luật quy định, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm bao gồm: Chỉ tiêu an toàn nợ công; Tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ; Các giải pháp quản lý nợ công (khoản 1 Điều 22). Báo cáo kế hoạch vay trả nợ công 5 năm trình Quốc hội quyết định bao gồm nội dung chủ yếu sau: a) Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, mục tiêu, định hướng, giải pháp về vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước; đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; b) Mục tiêu, chỉ tiêu an toàn nợ công; định hướng, giải pháp quản lý nợ công nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững giai đoạn 05 năm tiếp theo; c) Tổng mức vay và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ bao gồm vay về cho vay lại, tổng mức vay và trả nợ của chính quyền địa phương, hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm tiếp theo; d) Các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch (khoản 2 Điều 22).

Bên cạnh đó, Luật giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương (khoản 3 Điều 22); giao Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương, lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định (khoản 4 Điều22); Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm thực hiện theo trình tự lập, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (khoản 5 Điều 22); Trong trường họp tăng trưởng kinh tế, lạm phát, tỷ giá, lãi suất, bội chi ngân sách nhà nước biến động hoặc khả năng huy động vốn vay không đạt mục tiêu đã được phê duyệt, dẫn đến các chỉ tiêu an toàn nợ công chạm ngưỡng cảnh báo về an toàn nợ công, Chính phủ thực hiện các giải pháp để bảo đảm các chỉ tiêu an toàn nợ công không vượt mức trần Quốc hội quy định. Trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu an toàn nợ công, Chính phủ xây dựng phương án điều chỉnh trình Quốc hội xem xét, quyết định (khoản 5 Điều 22).

*3.3. Chương trình quản lý nợ công 03 năm*

Nhằm cụ thể hóa triển khai kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, Điều 23 của Luật quy định chương trình quản lý nợ công 03 năm gồm những nội dung: Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý nợ công năm hiện hành; dự kiến tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương và hạn mức bảo lãnh Chính phủ của năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo; dự báo tình hình thị trường vốn trong nước và quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay; phương án vay và nghĩa vụ trả nợ; chi phí huy động vốn, rủi ro có thể phát sinh trong năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo; các giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình. Luật giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương cấp tỉnh và gửi Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng chương trình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

*3.4. Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm*

Điều 24 của Luật quy định, kế hoạch vay, trả nợ hằng năm bao gồm: Kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hằng năm; kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm; hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm.

Theo đó, Luật quy định kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ hằng năm nhằm mục đích thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách trung ương, trả nợ gốc, cho vay lại và cơ cấu lại nợ; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, trả nợ cho vay lại; cơ cấu vốn vay và xác định nguồn để trả nợ. Luật giao Bộ Tài chính lập kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ (khoản 2 Điều 24).

Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm với mục đích thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đầu tư công của địa phương trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương, trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ của chính quyền địa phương; cơ cấu vốn vay và xác định nguồn để trả nợ. Hằng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, Luật giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp (khoản 3 Điều 24).

Đối với hạn mức bảo lãnh của Chính phủ hằng năm, được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm đã được Quốc hội quyết định. Luật giao Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định hạn mức bảo lãnh năm kế hoạch (khoản 4 Điều 24).

Luật giao Bộ Tài chính có trách nhiệm trong việc xây dựng tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương và tổng mức vay, trả nợ của ngân sách địa phương vào dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định; trên cơ sở đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Từ đó, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện, bảo đảm trong phạm vi kế hoạch, hạn mức được phê duyệt (khoản 5, 6, 7 Điều 24).

**4. Quản lý việc huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chính phủ (Chương IV)**

*4.1. Mục đích, hình thức vay của Chính phủ*

Luật đã điều chỉnh nội dung mục đích vay của Chính phủ để bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển và chi trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ. Theo đó, Điều 25 của Luật quy định mục đích vay của Chính phủ: (1) Bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển, không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên; (2) Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương và bảo đảm thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ; (3) Chi trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ; (4) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Điều 26 của Luật quy định cụ thể hai hình thức vay của Chính phủ, gồm phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay; đồng thời quy định Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, kim loại quý hoặc hàng hóa quý đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.

*4.2. Phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước và trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế*

Đối với phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước, Điều 27 của Luật quy định các công cụ nợ của Chính phủ bao gồm trái phiếu Chính phủ; tín phiếu Kho bạc và Công trái xây dựng Tổ quốc. Theo đó, căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm được phê duyệt, Bộ Tài chính tổ chức phát hành công cụ nợ của Chính phủ thông qua hình thức đấu thầu, bảo lãnh phát hành hoặc phát hành riêng lẻ. Toàn bộ tiền vay của Chính phủ được hạch toán vào ngân sách trung ương. Chính phủ bố trí đủ nguồn trả nợ gốc, lãi và các khoản chi phí có liên quan đến việc huy động; trả nợ khi đến hạn. Luật giao Chính phủ quy định việc phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Đối với phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, Luật đã chỉ rõ mục đích của việc phát hành trái phiếu này là nhằm bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, cơ cấu lại nợ của Chính phủ. Luật giao Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế. Nội dung Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế gồm: (a) Sự cần thiết phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế; (b) Nhu cầu, khả năng huy động vốn, tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, hệ số tín nhiệm của Việt Nam và tình hình thị trường vốn quốc tế; (c) Hình thức phát hành, khối lượng huy động, kỳ hạn, lãi suất dự kiến, đồng tiền phát hành, thị trường huy động; (d) Phương án sử dụng nguồn vốn huy động; (đ) Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay và tác động của khoản vay mới đối với nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công. Căn cứ Đề án được Chính phủ phê duyệt, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 28).

*4.3. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và các khoản vay trong nước khác*

- Đối với vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, Điều 29 của Luật quy định các bộ, ngành, địa phương lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 29). Theo đó, Luật quy định cụ thể nội dung của chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài (khoản 2 Điều 29); đồng thời giao trách nhiệm cụ thể đối với Bộ Tài chính (khoản 3 Điều 29); cơ quan chủ quản (khoản 4, 5 Điều 29); Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (khoản 6 Điều 29). Ngoài ra, Luật còn quy định cụ thể các điều kiện đảm bảo việc ký kết thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án (khoản 7 Điều 29) và các nguyên tắc phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả (khoản 8 Điều 29).

- Đối với các khoản vay trong nước, Điều 30 của Luật quy định các khoản vay trong nước khác của Chính phủ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay, gồm: (a) Vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; (b) Vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ngân quỹ nhà nước, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng theo thỏa thuận vay (khoản 1 Điều 30). Theo đó, Luật quy định cụ thể nội dung thỏa thuận vay được thực hiện dưới hình thức hợp đồng vay (khoản 2 Điều 30) và trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc vay dự trữ tài chính của Nhà nước; quyết định vay từ ngân quỹ nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, vay từ Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 56 của Luật và đàm phán, ký kết thỏa thuận vay với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng (khoản 3 Điều 30).

*4.4. Sử dụng vốn vay của Chính phủ, trả nợ của Chính phủ*

- Đối với sử dụng vốn vay của Chính phủ, Điều 31 của Luật đã quy định cụ thể đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước và đối với đối tượng được vay lại. Theo đó:

+ Đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng cấp phát của ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định sau đây: (a) Các khoản chi thuộc ngân sách trung ương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định; (b) Các khoản vay hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định; (c) Các khoản chi thuộc ngân sách địa phương được tổng hợp trong dự toán chi ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (khoản 1 Điều 31).

+ Đối đối tượng được vay lại, luật quy định Bộ Tài chính thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại hoặc ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước, tổ chức tín dụng thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại theo quy định của Luật (khoản 2 Điều 31).

- Đối với trả nợ của Chính phủ, Điều 32 của Luật quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc bố trí ngân ngân sách trung ương để trả nợ của Chính phủ. Mức vay mới để trả nợ gốc nằm trong tổng mức vay của ngân sách nhà nước hằng năm được Quốc hội quyết định; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để trả nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đầy đủ, đúng hạn; Bộ Tài chính và cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền có trách nhiệm cho vay lại trong việc thu hồi toàn bộ nợ gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan của các chương trình, dự án vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm nguồn trả nợ nước ngoài.

**5. Quản lý cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài (Chương V)**

So với Luật Quản lý nợ công năm 2009, việc cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được quy định chặt chẽ hơn về đối tượng vay lại; điều kiện vay lại; thẩm định cho vay lại; bổ sung quy định về phương thức cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại và việc quản lý rủi ro cho vay lại.

*5.1. Đối tượng được vay lại, cơ quan cho vay lại.*

Điều 33 của Luật quy định, đối tượng được vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bao gồm: (a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (b) Đơn vị sự nghiệp công lập; (c) Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Luật quy định cơ quan cho vay lại bao gồm Bộ Tài chính; ngân hàng chính sách của Nhà nước, tổ chức tín dụng được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại.

*5.2. Nguyên tắc, phương thức cho vay lại*

Đối với nguyên tắc cho vay lại, Điều 34 quy định cụ thể như sau: (1) Chính phủ cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; không phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, vay thương mại nước ngoài để cho vay lại; (2) Chính phủ cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; (3) Việc cho vay lại phải bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng đối tượng, đúng mục đích được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) Mức vay, thời hạn cho vay lại và thời gian ân hạn tối đa bằng mức vay, thời hạn vay và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài của Chính phủ; đồng tiền cho vay lại, đồng tiền thu nợ là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài. Trường hợp trả nợ bằng Đồng Việt Nam, áp dụng tỷ giá bán ra tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để thu n; (5) Lãi suất cho vay lại bao gồm lãi suất Chính phủ vay nước ngoài, các khoản phí theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại; (6) Bên vay lại phải có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

Đối với phương thức cho vay lại, tại Điều 35 của Luật quy định Bộ Tài chính cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại để thực hiện chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, đồng thời ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện cho vay lại đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước; ủy quyền cho tổ chức tín dụng thực hiện cho vay lại đối với doanh nghiệp để đầu tư dự án sản xuất - kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35.

*5.3. Điều kiện được vay lại*

Điều 36 của Luật đã quy định cụ thể điều kiện được vay lại theo từng nhóm đối tương, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: (a) Có chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật; (b) Chương trình, dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản này có sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; (c) Không có nợ vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quá hạn trên 180 ngày; (d) Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại không vượt quá mức dư nợ vay của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; (đ) Ngân sách địa phương cam kết trả nợ đầy đủ, đúng hạn (khoản 1 Điều 36).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập phải đáp ứng được điều kiện: (a) Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay và trả nợ theo quy định của pháp luật; (b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật; (c) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này; (d) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị vay lại; (đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 36).

- Đối với doanh nghiệp phải: (a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm; (b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật; (c) Có phương án tài chính khả thi được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này; (d) Có hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính của năm gần nhất so với năm thực hiện thẩm định; (đ) Không bị lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (e) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị vay lại; (g) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 36).

*5.4. Phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại*

Khoản 1 Điều 37 của Luật quy định, phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại do bên vay lại nộp và được sử dụng để chi phục vụ công tác cho vay, quản lý, thu hồi vốn cho vay lại của cơ quan cho vay lại.

Đối với quy định về dự phòng rủi ro cho vay lại, Luật quy định mức dự phòng rủi ro cho vay lại được tính trên cơ sở đánh giá năng lực tài chính của bên vay lại, mức độ rủi ro của từng chương trình, dự án nhưng không quá 1,5%/năm trên dư nợ vay lại do bên vay lại nộp; trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp vào Quỹ tích lũy trả nợ. Trường hợp cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro cho vay lại được nộp cho cơ quan cho vay lại (khoản 2 Điều 37).

*5.5. Thẩm định cho vay lại*

Điều 38 của Luật quy định cụ thể thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: (a) Bộ Tài chính thẩm định điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này; (b) Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 1 Điều 38).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp: (a) Bên vay lại gửi đề nghị thẩm định cùng hồ sơ chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để thẩm định. Bên vay lại chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ để thực hiện thẩm định cho vay lại; (b) Nội dung thẩm định bao gồm điều kiện được vay lại quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36 của Luật này; năng lực tài chính của bên vay lại; phương án vay vốn, sử dụng vốn vay, doanh thu, chi phí, hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ của bên vay lại; tài sản bảo đảm của bên vay lại; phương án quản lý, xử lý tài sản thế chấp; đánh giá các yếu tố phi tài chính; mức độ rủi ro, giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro; (c) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại điểm b khoản này; cho ý kiến về khả năng trả nợ và đề xuất điều kiện vay lại, mức dự phòng rủi ro cho vay lại áp dụng đối với bên vay lại; (d) Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay lại (khoản 2 Điều 38).

*5.6. Quản lý rủi ro tín dụng cho vay lại; trách nhiệm của cơ quan cho vay lại, bên vay lại*

- Về quản lý rủi ro tín dụng cho vay, Điều 39 của Luật quy định cụ thể Rủi ro tín dụng cho vay lại phát sinh khi bên vay lại chưa có khả năng trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại đã ký kết. Theo đó, Luật đề ra căn cứ của việc xử lý rủi ro, các biện pháp xử lý khi xảy ra rủi ro tín dụng cho vay lại và giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án cơ cấu lại nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro mà bên vay lại vẫn không trả được nợ.

- Với tư cách là cơ quan được ủy quyền cho vay lại, Điều 40 của Luật quy định Bộ Tài chính có các trách nhiệm sau đây: (a) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của bên vay lại; (b) Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, quản lý, xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do bên vay lại dùng để bảo đảm tiền vay; (c) Áp dụng biện pháp, chế tài theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan từ bên vay lại theo quy định trong hợp đồng cho vay lại; (d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại cho cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo; (đ) Đối với cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, sau khi đã áp dụng các biện pháp, chế tài mà không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan thì cơ quan cho vay lại phải trả nợ thay cho bên vay lại (khoản 1 Điều 40).

Cùng đó, Luật quy định bên vay lại có trách nhiệm sau: (a) Quản lý, sử dụng vốn vay lại đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (b) Trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo quy định trong hợp đồng cho vay lại. Trường hợp không trả nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cho vay lại áp dụng để thu hồi nợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; (c) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay khác; (d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại cho Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại và cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo (khoản 2 Điều 40).

Luật giao Chính phủ có trách nhiệm trong việc quy định chi tiết việc cho vay lại vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài (khoản 3 Điều 40).

**6. Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ (Chương VI)**

So với Luật Quản lý nợ công năm 2009, việc quản lý bảo lãnh Chính phủ được quy định theo hướng siết chặt điều kiện được bảo lãnh Chính phủ đối với từng nhóm đối tượng, bổ sung quy định về chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ; mức bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư và quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ.

*6.1. Đối tượng được bảo lãnh Chính phủ*

Luật thu hẹp đối tượng được xét cấp bảo lãnh Chính phủ chỉ gồm doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước, không bao gồm các tổ chức tài chính tín dụng khác. Theo đó, Điều 41 của Luật quy định đối tượng được bảo lãnh Chính phủ bao gồm: (1) Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công; (2) Ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước.

*6.2. Chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ*

Luật bổ sung 01 điều (Điều 47)quy định về chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ, Theo đó, Luật quy định, đối tượng được bảo lãnh căn cứ nhu cầu vay vốn để lập đề xuất chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, dự án đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xác định hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm và hằng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định. Bên cạnh đó, Luật giao Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án cụ thể thông qua hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm đã được quyết định (Điều 42).

*6.3. Điều kiện cấp bảo lãnh Chính phủ*

Luật đã rà soát và bổ sung các nội dung nhằm tăng cường điều kiện chặt chẽ hơn đối với việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho từng nhóm đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh. Theo đó, Điều 43 của Luật quy định:

- Đối với doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm; (b) Không bị lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (c) Không có nợ quá hạn tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh; (d) Bảo đảm hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất so với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ; (đ) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hằng năm đã được Chính phủ phê duyệt; (e) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; (g) Có phương án tài chính được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (h) Có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án (khoản 1 Điều 43).

- Đối với Ngân hàng chính sách của Nhà nước phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (a) Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có chức năng huy động vốn để cho vay theo điều lệ được cấp có thẩm quyền ban hành; (b) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hằng năm đã được Chính phủ phê duyệt; (c) Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh được sử dụng để thực hiện, chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo quy định của Chính phủ (khoản 2 Điều 43).

Bên cạnh đó, Luật quy định những doanh nghiệp phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trên thị trường vốn trong nước, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải có hồ sơ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 3 Điều 43).

*6.4. Thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ*

Đối với thẩm quyền cấp bảo lãnh Chính phủ, Luật giao Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ đối với chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, dự án đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định. Luật quy định cụ thể nội dung thẩm định hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ, gồm: (a) Tình hình tài chính của đối tượng được bảo lãnh; (b) Phương án tài chính của chương trình, dự án sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ; (c) Điều kiện, điều khoản của khoản vay được cấp bảo lãnh Chính phủ; (d) Rủi ro của chương trình, dự án có liên quan tới khoản vay được xét cấp bảo lãnh Chính phủ (Điều 44).

*6.5. Mức bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư*

Luật bổ sung 01 điều quy định về mức bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư, theo đó quy định đối với trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu cho dự án đầu tư là không vượt quá 70% tổng mức đầu tư đã được phê duyệt của dự án. Ngoài ra, đối tượng được Chính phủ bảo lãnh phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án theo tổng mức đầu tư đã được phê duyệt (Điều 45).

*6.6. Quản lý bảo lãnh Chính phủ; quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ*

- So với Luật Quản lý nợ công năm 2009, Luật đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn về quản lý bảo lãnh Chính phủ, bao gồm những yêu cầu đảm bảo của đối tượng được bảo lãnh; việc chuyển nhượng, chuyển giao quyền, nghĩa vụ của bên cho vay liên quan đến khoản vay được Chính phủ bảo lãnh; việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của đối tượng được bảo lãnh; việc chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của đối tượng được bảo lãnh; việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của tổ chức, cá nhân trong danh sách cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần trở lên đã đăng ký với Bộ Tài chính tại thời điểm xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ; việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản dự án sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh (Điều 46).

- Luật bổ sung 01 điều (Điều 47) quy định về quản lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ, trong đó quy định: (1) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải được theo dõi để phòng ngừa, xử lý rủi ro; (2) Đối tượng được bảo lãnh có các khoản nợ hoặc nợ quá hạn với Quỹ tích lũy trả nợ phải chịu sự giám sát của Bộ Tài chính theo quy định của Chính phủ; (3) Việc phòng ngừa, xử lý rủi ro bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

*6.7. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo đó, Điều 48 của Luật quy định:

- Bộ Tài chính là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, có trách nhiệm: (a) Chủ trì thẩm định đề xuất chủ trương, đề xuất cấp bảo lãnh Chính phủ và thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ; (b) Tham gia đàm phán, cho ý kiến về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu trên cơ sở hồ sơ do đối tượng được bảo lãnh cung cấp; (c) Giám sát việc sử dụng vốn vay; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; (d) Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh phát sinh theo văn bản bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ; (đ) Áp dụng các biện pháp, chế tài theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh; (e) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ (khoản 1 Điều 48).

- Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm: (a) Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ cung cấp cho Bộ Tài chính; (b) Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu; (c) Quản lý, sử dụng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay; (đ) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà người bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ; (e) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận vay, phát hành trái phiếu; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; (g) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm thỏa thuận vay, văn bản bảo lãnh (khoản 2 Điều 48).

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: (a) Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; (b) Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính trong quá trình thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh hoặc thẩm định cấp bảo lãnh Chính phủ; (c) Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc đối tượng được bảo lãnh thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh; chủ trì xử lý các vấn đề liên quan khi xảy ra hành vi vi phạm của đối tượng được bảo lãnh; (d) Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện văn bản bảo lãnh (khoản 3 Điều 48).

- Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ (khoản 4 Điều 48).

**7. Quản lý nợ của chính quyền địa phương (Chương VII)**

So với Luật Quản lý nợ công năm 2009, việc quản lý nợ chính quyền địa phương được quy định chặt chẽ, xác định rõ trách nhiệm, điều kiện vay và trả nợ của chính quyền địa phương; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan, đặc biệt là Luật Đầu tư công năm 2014 và Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

*7.1. Mục đích vay của chính quyền địa phương*

Luật điều chỉnh nội dung quy định về mục đích vay của chính quyền địa phương cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015. Theo đó, Điều 49 của Luật quy định mục đích vay của chính quyền địa phương là: (1) Bù đắp bội chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; (2) Vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

*7.2. Nguyên tắc, hình thức, điều kiện vay của chính quyền địa phương*

- Đối với nguyên tắc vay của chính quyền địa phương: Luật bổ sung 01 điều quy định về nguyên tắc vay của chính quyền địa phương. Theo đó, vay của chính quyền địa phương phải đảm bảo 03 nguyên tắc sau: (1) Vay cho bù đắp bội chi của ngân sách địa phương chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển để thực hiện chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; (2) Bảo đảm mức dư nợ vay của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; (3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài (Điều 50).

- Đối với hình thức vay của chính quyền địa phương, Luật quy định, chính quyền địa phương được vay dưới dạng phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước; vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; vay từ các nguồn tài chính trong nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (Điều 51).

- Đối với điều kiện vay của chính quyền địa phương, Luật quy định cụ thể các điều kiện đối với vay trong nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài (Điều 52).

*7.3. Tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương*

Luật quy định cụ thể hình thức tổ chức vay, trả nợ của chính quyền địa phương, qua đó làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý vay, trả nợ của chính quyền địa phương như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức vay theo các hình thức quy định tại Điều 51 của Luật này và quy định sau đây: (a) Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án phát hành trái phiếu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và gửi lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính về điều kiện, điều khoản của trái phiếu trước khi tổ chức phát hành; (b) Đối với vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật này; (c) Đối với vay ngân quỹ nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề nghị vay vốn kèm theo các hồ sơ liên quan, gửi Bộ Tài chính quyết định; (d) Đối với vay từ các nguồn tài chính khác trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo định của pháp luật để trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về quản lý nợ của Chính quyền địa phương.

**8. Bảo đảm khả năng trả nợ công**

Luật đã dành riêng 01 chương quy định cụ thể hơn về bảo đảm khả năng trả nợ công; quản lý rủi ro đối với nợ công; quỹ tích lũy trả nợ.

*8.1. Bảo đảm khả năng trả nợ công*

Điều 54 của Luật quy định cụ thể về bảo đảm khả năng trả nợ công, theo đó việc huy động vốn vay phải bảo đảm các chỉ tiêu an toàn nợ công và chủ động bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Các khoản vay mới chỉ được thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn (khoản 1, 2 Điều 54). Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể đối với việc chi trả các khoản nợ của ngân sách nhà nước, đó là: (a) Chi trả lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ các khoản nợ theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định; (b) Bảo đảm nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn; (c) Vay mới để trả nợ gốc phải nằm trong tổng mức vay của ngân sách nhà nước hằng năm được Quốc hội quyết định (khoản 3 Điều 54). Đối với đối tượng được bảo lãnh, đối tượng được vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài có trách nhiệm trả nợ đầy đủ, đúng hạn (khoản 4 Điều 54).

*8.2. Quản lý rủi ro đối với nợ công*

Bên cạnh các quy định về quản lý rủi ro cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ tại Chương V và Chương VI, Điều 55 quy định cụ thể quản lý và xử lý rủi ro đối với nợ công. Quản lý rủi ro đối với nợ công được hiểu là việc nhận diện các loại rủi ro đối với danh mục nợ công, xác định mức độ ảnh hưởng để có biện pháp phòng ngừa, xử lý thích hợp, bảo đảm khả năng trả nợ công (khoản 1 Điều 55).

Luật đã chỉ ra các loại rủi ro đối với nợ công, đó là: (a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ; (b) Rủi ro do biến động của thị trường tài chính ảnh hưởng đến việc huy động vốn; (c) Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; (d) Rủi ro tín dụng do đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn; (đ) Các rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến an toàn nợ công (khoản 2 Điều 55).

Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với nợ công (khoản 3 Điều 55); Các biện pháp xử lý rủi ro đối với nợ công (khoản 4 Điều 55); Các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến nợ công (khoản 5 Điều 56).

Luật giao Bộ Tài chính thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện đối với cơ cấu lại nợ thông qua các biện pháp mua lại nợ, hoán đổi nợ, gia hạn nợ (khoản 6 Điều 55); đồng thời quy định nghĩa vụ của đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh (khoản 7 Điều 55).

*8.3. Quỹ tích lũy trả nợ*

Đối với Quỹ tích lũy trả nợ, Luật quy định rõ các yêu cầu quản lý Quỹ, nguồn thu và sử dụng Quỹ, việc quản lý nguồn vốn nhàn rỗi và bảo đảm nguồn ngoại tệ của Quỹ, cơ chế xử lý khi Quỹ tích lũy trả nợ không đủ nguồn.

- Luật quy định Quỹ tích lũy trả nợ được Chính phủ thành lập nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và dự phòng rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ (khoản 1 Điều 56).

- Luật đã bổ sung các quy định về quản lý Quỹ tích lũy trả nợ phải: (a) đảm bảo thu đúng, thu đủ và sử dụng nguồn vốn của Quỹ theo đúng quy định của Luật Quản lý nợ công; (b) bảo đảm tính thanh khoản, an toàn, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Quỹ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ; (c) thực hiện công tác kế toán, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 56).

- Luật quy định rõ nguồn thu của Quỹ, gồm: (a) Thu hồi nợ từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ; (b) Thu dự phòng rủi ro cho vay lại; (c) Thu phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh chính phủ; (d) Thu hồi các khoản ứng vốn từ Quỹ; (đ) Thu từ nghiệp vụ cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại danh mục nợ; (e) Lãi tiền gửi, cho vay, ủy thác quản lý vốn và đầu tư của Quỹ (g) Các khoản thu hợp pháp khác (khoản 3 Điều 56).

- Luật quy định cụ thể mục đích sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ, bao gồm: (a) Hoàn trả ngân sách nhà nước và trả nợ nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại; (b) Ứng trả thay cho đối tượng được bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh không trả được nợ; (c) Ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại danh mục nợ Chính phủ và nợ được Chánh phủ bảo lãnh theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (d) Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; (đ) Chi nghiệp vụ quản lý nợ công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (khoản 4 Điều 56).

- Luật quy định nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ còn dư sau khi cân đối, sử dụng cho các mục đích theo quy định tại khoản 4 Điều 56 là nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ, được sử dụng cho ngân sách nhà nước vay trong trường hợp nguồn thu của ngân sách nhà nước chưa tập trung kịp; dịch vụ tiền gửi; ủy thác quản lý vốn; đầu tư trái phiếu Chính phủ. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phải bảo toàn, hiệu quả (khoản 5 Điều 56).

- Luật bổ sung quy định về đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ nhằm duy trì cơ cấu nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng 01 kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm. Trong trường hợp nguồn thu bằng ngoại tệ của Quỹ tích lũy trả nợ không đáp ứng đủ nhu cầu chi bằng ngoại tệ của Quỹ, phần thiếu được quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước điều hòa (khoản 6 Điều 56).

Bên cạnh đó, Luật còn quy định cụ thể đối với trường hợp Quỹ tích lũy trả nợ không đủ nguồn chi trả nợ sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định của Luật (khoản 7 Điều 56), đồng thời quy định Quỹ tích lũy trả nợ thực hiện hoạch toán kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán (khoản 8 Điều 56). Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế quản lý Quỹ tích lũy trả nợ (khoản 9 Điều 56).

**9. Kế toán, kiểm toán, thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công (Chương IX)**

So với quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2009, việc thống kê, báo cáo, công bố thông tin về nợ công được quy định chặt chẽ, xác định rõ yêu cầu về thống kê nợ công, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công, làm rõ thông tin báo cáo, thời gian báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc cung cấp và công bố thông tin nợ công.

*9.1. Kế toán về nợ công*

Điều 57 của Luật quy định: (1) Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của Chính phủ, nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán kế toán theo quy định của Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Đối tượng được vay lại, đối tượng được bảo lãnh phải thực hiện hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật và báo cáo Bộ Tài chính để thống kê, theo dõi; (3) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

*9.2. Kiểm toán nợ công*

Điều 58 của Luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm toán nhà nước, đồng thời quy định chủ chương trình, dự án có trách nhiệm ký hợp đồng kiểm toán với doanh nghiệp kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm và kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

*9.3. Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nợ công*

Luật quy định cụ thể các yêu cầu trong các tác thống kê nợ công, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công. Theo đó, việc thống kê nợ công phải bảo đảm trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch, có tính so sánh theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 59); Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công để đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công cụ, mô hình và các nghiệp vụ quản lý nợ tiên tiến theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (khoản 2 Điều 59).

Luật giao Bộ Tài chính xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công; phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công.

*9.4. Báo cáo thông tin về nợ công*

Điều 60 của Luật quy định cụ thể các yêu cầu báo cáo thông tin về nợ công, theo đó:

- Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thông tin về nợ công (khoản 1 Điều 60);

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ (khoản 2 Điều 60);

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ công (khoản 3 Điều 60).

*9.5. Công bố thông tin về nợ công*

Luật quy định cụ thể đối với các chỉ tiêu nợ, số liệu nợ được công bố, gồm nợ Chính phủ, nợ của chính quyền địa phương, nợ được Chính phủ bảo lãnh (khoản 1 Điều 61). Luật quy định việc cung cấp và công bố thông tin về nợ công thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Đồng thời quy định thẩm quyền công bố thong tin về nợ công (khoản 3 Điều 61); hình thức công bố thông tin về nợ công (khoản 4 Điều 61); các quy định về phát hành bản tin nợ công (khoản 5 Điều 61).

Luật giao Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cho vay lại, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan.

**10. Điều khoản thi hành (Chương X)**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Luật Ngân sách Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 thì áp dụng theo quy định của Luật này. Cùng đó, tại Chương này, Điều 63 của Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định điều khoản chuyển tiếp, đó là: các thỏa thuận vay được ký kết, công cụ nợ được phát hành hoặc được cấp bảo lãnh Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12./.